PHỤ LỤC 01
TỔNG HỢP CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025 SANG NĂM 2026 NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐỨC PHỔ

(Kèm theo Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch UBND phường Đức Phổ)

ĐVT: đồng

STT	LĨNH VỰC CHI	Số tiền chuyển nguồn	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*
I	**Nguồn vốn đầu tư phát triển**	**-**	
II	**Nguồn chi thường xuyên**	**11.866.335.944**	
1	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	2.227.000.000	
2	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	410.825.822	
3	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	4.785.976.783	
4	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội	4.442.533.339	
	TỔNG CỘNG	**11.866.335.944**	

(Bằng chữ: Mười một tỷ tám trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm ba mươi lăm ngàn chín trăm bốn mươi bốn đồng)

PHỤ LỤC 02

TỔNG HỢP ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NGUỒN KINH PHÍ DỰ TOÁN CỦA CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2025 SANG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch UBND phường Đức Phổ)

ĐVT: đồng

STT	Tên đơn vị	Nội dung chuyển nguồn	MS QHNS	Chương	Khoản	Mã nguồn	Mã số CTMT	Kinh phí chuyển nguồn				Ghi chú
								Tổng số	Số dư dự toán	Số dự tạm ứng	Cam kết chi	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=10+11+12*	*10*	*11*	*12*	*13*
A	**CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**							**-**	**-**	**-**	**-**	
B	**CHI THƯỜNG XUYÊN**							**11.866.335.944**	**11.866.335.944**	**-**	**-**	
1	**Kinh phí hỗ trợ các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025**							**1.289.076.500**	**1.289.076.500**			
1.1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	Kinh phí không tự chủ được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9	1161150	831	341	15	00000	322.556.500	322.556.500			
1.2	Văn phòng HĐND và UBND phường		1160584	830	341	15	00000	138.280.000	138.280.000			
1.3	Phòng Văn hoá - Xã hội phường		1159242	832	341	15	00000	160.180.000	160.180.000			
1.4	Trung tâm Phục vụ hành chính công phường		1150697	833	341	15	00000	269.080.000	269.080.000			
1.5	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công phường		1155167	821	338	15	00000	264.990.000	264.990.000			
1.6	UBMTTQVN phường		1147037	820	361	15	00000	133.990.000	133.990.000			
2	**Kinh phí thực hiện giá đất cụ thể khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư công năm 2025**							**790.900.283**	**790.900.283**			
2.1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	Kinh phí không tự chủ được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9	1161150	831	341	15	00000	790.900.283	790.900.283			
3	**Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường lớp học**							**1.300.000.000**	**1.300.000.000**			
3.1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	Kinh phí không tự chủ được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9	1161150	831	341	15	00000	1.300.000.000	1.300.000.000			
4	**Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp mở rộng trụ sở làm việc, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho các đơn vị hành chính cấp xã**							**1.406.000.000**	**1.406.000.000**			

STT	Tên đơn vị	Nội dung chuyển nguồn	MS QHNS	Chương	Khoản	Mã nguồn	Mã số CTMT	Kinh phí chuyển nguồn				Ghi chú
								Tổng số	Số dư dự toán	Số dự tạm ứng	Cam kết chi	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=10+11+12*	*10*	*11*	*12*	*13*
4.1	Văn phòng HĐND và UBND phường	Kinh phí không tự chủ được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9	1160584	830	341	15	00000	1.211.000.000	1.211.000.000			
4.2	Trung tâm Chính trị phường		1159916	989	085	15	00000	45.000.000	45.000.000			
4.3	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công phường		1155167	821	338	15	00000	150.000.000	150.000.000			
5	**Kinh phí tự chủ**							**410.825.822**	**410.825.822**			
5.1	Trường TH & THCS Phổ Hoà	Kinh phí được giao tự chủ	1107903	822	073	13	00000	16.455.416	16.455.416			
5.2	Trường TH & THCS Phổ Minh	Kinh phí được giao tự chủ	1107916	822	073	13	00000	151.384.668	151.384.668			
5.3	Trường THCS Phổ Vinh	Kinh phí được giao tự chủ	1107904	822	073	13	00000	52.196.325	52.196.325			
5.4	Trường THCS Nguyễn Nghiêm	Kinh phí được giao tự chủ	1011441	822	073	13	00000	98.733.000	98.733.000			
5.5	Trường TH Nguyễn Nghiêm	Kinh phí được giao tự chủ	1009692	822	072	13	00000	50.000.000	50.000.000			
5.6	Trường MN Phổ Hoà	Kinh phí được giao tự chủ	1116808	822	071	13	00000	42.056.413	42.056.413			
6	**Kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**							**4.442.533.339**	**4.442.533.339**			
6.1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	Kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1161150	831	341	12	10472	1.317.394.000	1.317.394.000			
			1161150	831	341	12	10473	579.824.000	579.824.000			
			1161150	831	341	12	10477	179.136.751	179.136.751			
			1161150	831	341	12	20472	203.370.000	203.370.000			
			1161150	831	341	12	20473	86.661.000	86.661.000			
			1161150	831	341	12	20477	28.164.388	28.164.388			
6.2	Phòng Văn hoá - Xã hội phường	Kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1159242	832	341	12	10473	85.180.000	85.180.000			
			1159242	832	341	12	10474	1.302.098.000	1.302.098.000			
			1159242	832	341	12	10476	186.192.000	186.192.000			
			1159242	832	341	12	10477	200.373.500	200.373.500			
			1159242	832	341	12	20473	13.730.200	13.730.200			
			1159242	832	341	12	20474	199.016.000	199.016.000			
			1159242	832	341	12	20476	28.935.000	28.935.000			
			1159242	832	341	12	20477	32.458.500	32.458.500			
7	**Kinh phí nguồn cải cách tiền lương còn dư**							**2.227.000.000**	**2.227.000.000**			